TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN V Ề SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 04/06/2024)

L ưu ý : Trường h ợp số l ượng CK NĐTNN n ắm giữ thêm <0 (v ượt room), NĐTNN v à t ổ chức kinh tế có N ĐTNN s ở hữu trên 50% vốn đi ều lệ chỉ được phép bán CK cho đ ến khi tỷ lệ sở hữu của N ĐTNN t ại công ty đ ại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ N ĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	30.480.717	7.97%	351.793.779	
2	AAM	49%	6.049.741	108.277	0.88%	5.941.464	
3	AAT	50%	35.409.551	663.940	0.94%	34.745.611	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.200	48.4%	120.800	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	271.423	1.89%	6.922.180	
7	ACB	30%	1.165.215.107	1.165.215.107	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.181.033	7.79%	-8.181.033	
9	ACG	50%	75.393.973	58.108.710	38.54%	17.285.263	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.148.038	2.29%	18.684.838	
11	ADG	65%	13.897.338	10.125.850	47.36%	3.771.488	
12	ADP	100%	23.039.850	198.540	0.86%	22.841.310	
13	ADS	50%	36.697.363	430.024	0.59%	36.267.339	
14	AGG	50%	62.559.184	7.131.351	5.7%	55.427.833	
15	AGM	0%	0	346.170	1.9%	-346.170	
16	AGR	100%	215.391.309	875.661	0.41%	214.515.648	
17	ANV	49%	65.434.416	1.091.043	0.82%	64.343.373	
18	APG	100%	223.621.942	20.703.520	9.26%	202.918.422	
19	APH	100%	243.884.268	70.919.594	29.08%	172.964.674	
20	ASG	30%	27.235.400	666.876	0.73%	26.568.524	
21	ASM	49%	164.898.108	43.124.648	12.81%	121.773.460	
22	ASP	49%	18.296.565	18.290.467	48.98%	6.098	
23	AST	49%	22.050.000	19.424.360	43.17%	2.625.640	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	71.760.000	2.705.322	1.88%	69.054.678	
26	BBC	50%	9.376.343	138.766	0.74%	9.237.577	
27	BCE	49%	17.150.000	474.577	1.36%	16.675.423	
28	BCG	50%	266.733.811	10.202.620	1.91%	256.531.191	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	49%	507.150.000	13.563.769	1.31%	493.586.231	
30	BFC	50%	28.583.996	3.700.370	6.47%	24.883.626	
31	BHN	49%	113.582.000	40.720.530	17.57%	72.861.470	
32	BIC	49%	57.465.678	52.829.517	45.05%	4.636.161	
33	BID	30%	1.710.130.770	977.683.212	17.15%	732.447.558	
34	BKG	50%	34.099.991	93.820	0.14%	34.006.171	
35	BMC	49%	6.072.388	631.609	5.1%	5.440.779	
36	BMI	49%	59.086.849	37.651.636	31.22%	21.435.213	
37	BMP	100%	81.860.938	68.631.037	83.84%	13.229.901	
38	BRC	50%	6.187.498	73.110	0.59%	6.114.388	
39	BSI	100%	202.783.127	80.669.966	39.78%	122.113.161	
40	BTP	49%	29.637.944	5.189.755	8.58%	24.448.189	
41	BTT	0%	0	663.243	4.91%	-663.243	
42	BVH	49%	363.738.154	196.268.200	26.44%	167.469.954	
43	BWE	49%	94.530.800	21.045.330	10.91%	73.485.470	
44	C32	50%	7.515.072	150.787	1%	7.364.285	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2304	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
47	CACB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2306	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
49	CACB2307	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
50	CACB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
51	CAV	50%	28.800.000	213.801	0.37%	28.586.199	
52	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
53	CCL	50%	29.790.709	1.044.050	1.75%	28.746.659	
54	CDC	49%	10.774.470	940.731	4.28%	9.833.739	
55	CFPT2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CFPT2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
57	CFPT2314	100%	11.000.000	589.800	5.36%	10.410.200	
58	CFPT2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
59	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
60	CFPT2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
61	CHDB2306	100%	2.000.000	1.143.400	57.17%	856.600	
62	CHP	0%	0	5.579.175	3.8%	-5.579.175	
63	CHPG2315	100%	3.000.000	632.200	21.07%	2.367.800	
64	CHPG2316	100%	3.000.000	1.465.100	48.84%	1.534.900	
65	CHPG2319	100%	3.000.000	244.500	8.15%	2.755.500	
66	CHPG2322	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHPG2329	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
68	CHPG2331	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
69	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
70	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
71	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	24.996.000	
72	CHPG2337	100%	4.000.000	3.862.700	96.57%	137.300	
73	CHPG2338	100%	4.000.000	3.287.400	82.19%	712.600	
74	CHPG2339	100%	3.000.000	2.960.800	98.69%	39.200	
75	CHPG2341	100%	10.000.000	69.500	0.70%	9.930.500	
76	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
77	CHPG2343	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
78	CHPG2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
79	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
80	CII	40%	127.511.245	18.745.138	5.88%	108.766.107	
81	CKG	0%	0	17.721	0.02%	-17.721	
82	CLC	49%	12.841.715	585.899	2.24%	12.255.816	
83	CLL	49%	16.660.000	3.651.501	10.74%	13.008.499	
84	CLW	49%	6.370.000	623.490	4.8%	5.746.510	
85	CMBB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
86	CMBB2314	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
87	CMBB2315	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
88	CMBB2317	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
89	CMBB2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
90	CMBB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
91	CMG	50%	95.013.498	84.258.899	44.34%	10.754.599	
92	CMSN2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
93	CMSN2311	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
94	CMSN2313	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
95	CMSN2316	100%	3.000.000	916.800	30.56%	2.083.200	
96	CMSN2317	100%	2.000.000	315.300	15.77%	1.684.700	
97	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
98	CMWG2310	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
99	CMWG2313	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
100	CMWG2314	100%	20.000.000	600	0%	19.999.400	
101	CMWG2316	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
102	CMWG2318	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
103	CMX	50%	50.949.495	16.236.455	15.93%	34.713.040	
104	CNG	49%	17.198.816	1.235.208	3.52%	15.963.608	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CNVL2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
106	COM	49%	6.919.107	29.660	0.21%	6.889.447	
107	CPDR2305	100%	3.000.000	1.000	0.03%	2.999.000	
108	CPOW2306	100%	2.000.000	1.100	0.06%	1.998.900	
109	CPOW2313	100%	3.000.000	2.425.400	80.85%	574.600	
110	CPOW2314	100%	3.000.000	1.367.800	45.59%	1.632.200	
111	CPOW2315	100%	3.000.000	2.858.200	95.27%	141.800	
112	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
113	CRE	50%	231.839.267	18.848.760	4.07%	212.990.507	
114	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
115	CSHB2303	100%	8.000.000	4.555.100	56.94%	3.444.900	
116	CSHB2304	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
117	CSHB2305	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
118	CSHB2306	100%	2.000.000	1.029.900	51.5%	970.100	
119	CSM	50%	51.813.233	710.248	0.69%	51.102.985	
120	CSTB2312	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
121	CSTB2313	100%	3.000.000	1.536.700	51.22%	1.463.300	
122	CSTB2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
123	CSTB2325	100%	10.000.000	25.000	0.25%	9.975.000	
124	CSTB2327	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
125	CSTB2328	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
126	CSTB2331	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
127	CSTB2332	100%	4.000.000	2.611.400	65.29%	1.388.600	
128	CSTB2333	100%	3.000.000	2.561.000	85.37%	439.000	
129	CSTB2334	100%	8.000.000	27.000	0.34%	7.973.000	
130	CSTB2337	100%	10.000.000	50.000	0.50%	9.950.000	
131	CSTB2338	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
132	CSTB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
133	CSV	50%	22.100.000	1.565.485	3.54%	20.534.515	
134	CTCB2307	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
135	CTCB2309	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
136	CTCB2310	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
137	CTCB2312	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
138	CTCB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
139	CTD	49%	50.780.297	46.961.905	45.32%	3.818.392	
140	CTF	49%	43.804.266	2.727.970	3.05%	41.076.296	
141	CTG	30%	1.610.997.524	1.412.266.186	26.3%	198.731.338	
142	CTI	49%	30.869.998	1.009.610	1.6%	29.860.388	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CTPB2305	100%	3.000.000	1.635.500	54.52%	1.364.500	
144	CTPB2306	100%	2.000.000	256.800	12.84%	1.743.200	
145	CTPB2401	100%	5.000.000	180.000	3.6%	4.820.000	
146	CTR	49%	56.049.080	11.150.817	9.75%	44.898.263	
147	CTS	49%	72.881.772	2.223.299	1.49%	70.658.473	
148	CVHM2307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
149	CVHM2311	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
150	CVHM2313	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
151	CVHM2316	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
152	CVHM2317	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
153	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
154	CVHM2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
155	CVIB2304	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
156	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
157	CVIB2306	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
158	CVIB2307	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
159	CVIB2401	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
160	CVIC2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
161	CVIC2308	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
162	CVIC2309	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
163	CVIC2312	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
164	CVIC2313	100%	4.000.000	481.800	12.05%	3.518.200	
165	CVIC2314	100%	3.000.000	2.087.800	69.59%	912.200	
166	CVNM2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
167	CVNM2310	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
168	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
169	CVNM2314	100%	3.000.000	1.840.200	61.34%	1.159.800	
170	CVNM2315	100%	3.000.000	2.920.700	97.36%	79.300	
171	CVPB2312	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
172	CVPB2314	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
173	CVPB2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
174	CVPB2317	100%	2.000.000	686.300	34.32%	1.313.700	
175	CVPB2318	100%	2.000.000	1.306.700	65.34%	693.300	
176	CVPB2319	100%	2.000.000	1.856.700	92.84%	143.300	
177	CVPB2321	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
178	CVPB2322	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
179	CVRE2308	100%	2.000.000	900	0.05%	1.999.100	
180	CVRE2313	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CVRE2315	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
182	CVRE2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
183	CVRE2319	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
184	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
185	CVRE2322	100%	5.000.000	260.200	5.2%	4.739.800	
186	CVRE2323	100%	6.000.000	400.000	6.67%	5.600.000	
187	CVT	50%	18.345.443	189.017	0.52%	18.156.426	
188	D2D	50%	15.152.379	200.589	0.66%	14.951.790	
189	DAG	49%	29.553.914	516.493	0.86%	29.037.421	
190	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
191	DAT	0%	0	5.134	0.01%	-5.134	
192	DBC	49%	118.580.910	28.428.417	11.75%	90.152.493	
193	DBD	100%	74.883.559	10.109.767	13.5%	64.773.792	
194	DBT	0%	0	213.449	1.31%	-213.449	
195	DC4	50%	26.249.861	154.542	0.29%	26.095.319	
196	DCL	0%	0	867.643	1.19%	-867.643	
197	DCM	49%	259.406.000	47.040.007	8.89%	212.365.993	
198	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
199	DGC	49%	186.091.850	72.318.618	19.04%	113.773.232	
200	DGW	49%	81.930.324	39.295.702	23.5%	42.634.622	
201	DHA	49%	7.408.773	1.904.457	12.6%	5.504.316	
202	DHC	50%	40.246.524	30.891.257	38.38%	9.355.267	
203	DHG	100%	130.746.071	70.434.478	53.87%	60.311.593	
204	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
205	DIG	49%	298.827.477	28.556.142	4.68%	270.271.335	
206	DLG	49%	146.661.762	4.095.087	1.37%	142.566.675	
207	DMC	100%	34.727.465	19.640.293	56.56%	15.087.172	
208	DPG	49%	30.869.781	4.986.354	7.91%	25.883.427	
209	DPM	49%	191.786.000	33.366.092	8.52%	158.419.908	
210	DPR	50%	43.442.966	3.900.408	4.49%	39.542.558	
211	DQC	49%	16.836.113	238.881	0.70%	16.597.232	
212	DRC	49%	58.208.376	14.982.495	12.61%	43.225.881	
213	DRH	50%	62.176.933	1.195.424	0.96%	60.981.509	
214	DRL	0%	0	279.900	2.95%	-279.900	
215	DSE	100%	330.000.000	36.000.000	10.91%	294.000.000	(*)
216	DSN	49%	5.920.674	2.074.230	17.17%	3.846.444	
217	DTA	49%	8.849.317	36.166	0.20%	8.813.151	
218	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DTT	49%	3.994.391	18.509	0.23%	3.975.882	
220	DVP	49%	19.600.000	5.713.502	14.28%	13.886.498	
221	DXG	50%	361.225.460	142.222.270	19.69%	219.003.190	
222	DXS	50%	289.551.562	110.894.667	19.15%	178.656.895	
223	DXV	49%	4.851.000	68.350	0.69%	4.782.650	
224	E1VFVN30	100%	318.500.000	280.672.436	88.12%	37.827.564	
225	EIB	29.97043%	523.570.269	57.545.887	3.29%	466.024.382	
226	ELC	49%	40.812.137	3.091.309	3.71%	37.720.828	
227	EVE	100%	41.979.773	25.336.847	60.35%	16.642.926	
228	EVF	50%	352.124.144	10.157.085	1.44%	341.967.059	
229	EVG	49%	105.472.419	2.260.792	1.05%	103.211.627	
230	FCM	49%	22.098.984	1.325.357	2.94%	20.773.627	
231	FCN	50%	78.719.502	49.780.097	31.62%	28.939.405	
232	FDC	50%	19.314.994	6.736	0.02%	19.308.258	
233	FIR	50%	32.122.640	1.020.169	1.59%	31.102.471	
234	FIT	0%	0	127.729	0.04%	-127.729	
235	FMC	50%	32.694.444	20.693.199	31.65%	12.001.245	
236	FPT	49%	622.284.748	618.984.696	48.74%	3.300.052	
237	FRT	49%	66.758.770	48.268.518	35.43%	18.490.252	
238	FTS	100%	214.564.987	65.582.140	30.57%	148.982.847	
239	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
240	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
241	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
242	FUCVREIT	49%	2.450.000	110.820	2.22%	2.339.180	
243	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
244	FUEDCMID	100%	23.600.000	17.884.100	75.78%	5.715.900	
245	FUEFCV50	100%	5.700.000	101.425	1.78%	5.598.575	
246	FUEIP100	100%	5.700.000	118.400	2.08%	5.581.600	
247	FUEKIV30	100%	135.700.000	129.371.000	95.34%	6.329.000	
248	FUEKIVFS	100%	27.900.000	24.803.200	88.9%	3.096.800	
249	FUEKIVND	100%	5.100.000	4.986.400	97.77%	113.600	
250	FUEMAV30	100%	24.700.000	21.953.485	88.88%	2.746.515	
251	FUEMAVND	100%	31.000.000	29.038.900	93.67%	1.961.100	
252	FUESSV30	100%	9.300.000	2.389.330	25.69%	6.910.670	
253	FUESSV50	100%	6.400.000	2.339.794	36.56%	4.060.206	
254	FUESSVFL	100%	38.800.000	27.969.221	72.09%	10.830.779	
255	FUEVFVND	100%	447.800.000	426.815.007	95.31%	20.984.993	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
256	FUEVN100	100%	25.200.000	2.102.660	8.34%	23.097.340	
257	GAS	49%	1.125.402.525	48.246.777	2.1%	1.077.155.748	
258	GDT	50%	10.936.296	1.703.884	7.79%	9.232.412	
259	GEG	50%	202.724.700	186.282.145	45.94%	16.442.555	
260	GEX	50%	425.747.896	79.832.516	9.38%	345.915.380	
261	GIL	50%	35.000.000	2.348.234	3.35%	32.651.766	
262	GMC	0%	0	2.297.287	6.96%	-2.297.287	
263	GMD	49%	152.138.608	147.476.110	47.5%	4.662.498	
264	GMH	50%	8.250.000	131.000	0.79%	8.119.000	
265	GSP	0%	0	395.536	0.71%	-395.536	
266	GTA	49%	5.096.000	15.184	0.15%	5.080.816	
267	GVR	13%	520.000.000	19.949.953	0.50%	500.050.047	
268	HAG	49%	518.159.294	28.643.163	2.71%	489.516.131	
269	HAH	30%	31.655.064	4.014.032	3.8%	27.641.032	
270	HAP	49%	54.437.908	2.432.276	2.19%	52.005.632	
271	HAR	49%	49.661.549	239.065	0.24%	49.422.484	
272	HAS	49%	3.920.000	1.242.299	15.53%	2.677.701	
273	HAX	50%	53.719.840	19.487.036	18.14%	34.232.804	
274	HBC	50%	137.066.635	40.259.508	14.69%	96.807.127	
275	HCD	49%	18.109.819	915.649	2.48%	17.194.170	
276	HCM	49%	258.049.826	227.597.085	43.22%	30.452.741	
277	HDB	20%	585.526.426	528.254.482	18.04%	57.271.944	
278	HDC	49%	66.201.391	3.477.103	2.57%	62.724.288	
279	HDG	50%	152.878.420	53.531.599	17.51%	99.346.821	
280	HHP	49%	42.166.628	5.908.814	6.87%	36.257.814	
281	HHS	50%	173.580.356	17.923.953	5.16%	155.656.403	
282	HHV	49%	201.723.282	34.258.324	8.32%	167.464.958	
283	HID	49%	37.614.865	444.038	0.58%	37.170.827	
284	HII	50%	36.831.508	617.584	0.84%	36.213.924	
285	HMC	0%	0	119.620	0.44%	-119.620	
286	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
287	HNG	50%	554.276.947	22.655.082	2.04%	531.621.865	
288	HPG	49%	2.849.244.993	1.459.577.882	25.1%	1.389.667.111	
289	HPX	49%	149.042.604	1.829.409	0.60%	147.213.195	
290	HQC	50%	288.300.000	3.286.668	0.57%	285.013.332	
291	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
292	HSG	49%	301.831.331	119.050.792	19.33%	182.780.539	
293	HSL	49%	17.337.918	605.099	1.71%	16.732.819	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	HT1	49%	186.979.056	13.757.355	3.61%	173.221.701	
295	HTG	0%	0	9.367	0.03%	-9.367	
296	HTI	50%	12.474.600	4.146.895	16.62%	8.327.705	
297	HTL	49%	5.880.000	3.647.139	30.39%	2.232.861	
298	HTN	49%	43.667.041	946.489	1.06%	42.720.552	
299	HTV	49%	6.420.960	781.770	5.97%	5.639.190	
300	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
301	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
302	HVH	49%	19.915.966	152.334	0.37%	19.763.632	
303	HVN	30%	664.318.252	156.350.068	7.06%	507.968.184	
304	HVX	47.153%	19.580.401	386.400	0.93%	19.194.001	
305	ICT	100%	32.185.000	168.062	0.52%	32.016.938	
306	IDI	49%	111.545.857	2.272.673	1%	109.273.184	
307	IJC	49%	185.096.708	19.394.822	5.13%	165.701.886	
308	ILB	49%	12.006.100	1.020.200	4.16%	10.985.900	
309	IMP	75%	52.528.836	34.775.219	49.65%	17.753.617	
310	ITA	49%	459.847.167	3.762.734	0.40%	456.084.433	
311	ITC	0%	0	304.573	0.32%	-304.573	
312	ITD	49%	12.021.459	264.858	1.08%	11.756.601	
313	JVC	49%	55.125.083	1.719.083	1.53%	53.406.000	
314	KBC	49%	376.126.331	161.395.822	21.03%	214.730.509	
315	KDC	50%	144.903.158	47.536.998	16.4%	97.366.160	
316	KDH	50%	399.655.985	316.934.325	39.65%	82.721.660	
317	KHG	49%	220.223.250	2.387.045	0.53%	217.836.205	
318	KHP	0%	0	757.098	1.25%	-757.098	
319	KMR	100%	56.881.443	35.518.725	62.44%	21.362.718	
320	KOS	49%	106.075.854	1.502.715	0.69%	104.573.139	
321	KPF	49%	29.824.948	132.424	0.22%	29.692.524	
322	KSB	49%	56.241.760	5.076.570	4.42%	51.165.190	
323	L10	49%	4.846.100	94.243	0.95%	4.751.857	
324	LAF	49%	7.216.729	241.845	1.64%	6.974.884	
325	LBM	50%	10.000.000	3.258.682	16.29%	6.741.318	
326	LCG	50%	95.820.585	4.601.555	2.4%	91.219.030	
327	LDG	50%	128.486.292	2.117.417	0.82%	126.368.875	
328	LEC	49%	12.789.000	3.023	0.01%	12.785.977	
329	LGC	49%	94.498.834	86.744.523	44.98%	7.754.311	
330	LGL	50%	25.750.000	996.749	1.94%	24.753.251	
331	LHG	49%	24.505.884	9.437.272	18.87%	15.068.612	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	LIX	50%	16.200.000	1.264.142	3.9%	14.935.858	
333	LM8	0%	0	48.386	0.52%	-48.386	
334	LPB	5%	127.880.820	22.090.417	0.86%	105.790.403	
335	LSS	0%	0	666.856	0.83%	-666.856	
336	MBB	23.2351%	1.228.459.266	1.217.243.103	23.02%	11.216.163	
337	MCP	49%	7.384.955	25.885	0.17%	7.359.070	
338	MDG	49%	5.335.625	100	0%	5.335.525	
339	MHC	49%	20.289.412	624.696	1.51%	19.664.716	
340	MIG	100%	172.672.500	27.984.480	16.21%	144.688.020	
341	MSB	30%	600.000.000	591.149.613	29.56%	8.850.387	
342	MSH	49%	36.756.909	3.440.500	4.59%	33.316.409	
343	MSN	49%	737.655.739	430.124.810	28.57%	307.530.929	
344	MWG	49%	716.499.646	709.442.409	48.52%	7.057.238	
345	NAB	30%	317.412.484	1.801.146	0.17%	315.611.338	
346	NAF	100%	62.923.085	13.166.656	20.93%	49.756.429	
347	NAV	49%	3.920.000	77.046	0.96%	3.842.954	
348	NBB	50%	50.237.828	1.193.589	1.19%	49.044.239	
349	NCT	30%	7.850.082	3.682.888	14.07%	4.167.194	
350	NHA	49%	20.665.514	443.769	1.05%	20.221.745	
351	NHH	100%	72.880.000	771.992	1.06%	72.108.008	
352	NHT	50%	12.014.084	730.822	3.04%	11.283.262	
353	NKG	50%	131.638.903	38.237.964	14.52%	93.400.939	
354	NLG	50%	192.388.735	191.009.684	49.64%	1.379.051	
355	NNC	49%	10.740.800	1.083.302	4.94%	9.657.498	
356	NO1	49%	11.760.000	517.100	2.15%	11.242.900	
357	NSC	49%	8.617.624	1.304.512	7.42%	7.313.112	
358	NT2	49%	141.059.254	36.788.992	12.78%	104.270.262	
359	NTL	49%	29.885.075	4.655.051	7.63%	25.230.024	
360	NVL	49%	955.551.223	85.586.585	4.39%	869.964.638	
361	NVT	50%	45.250.000	110.520	0.12%	45.139.480	
362	OCB	22%	452.061.344	449.756.620	21.89%	2.304.724	
363	OGC	49%	147.000.000	736.962	0.25%	146.263.038	
364	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
365	ORS	49%	147.000.000	2.849.099	0.95%	144.150.901	
366	PAC	49%	22.771.136	5.672.057	12.21%	17.099.079	
367	PAN	49%	105.984.344	35.442.926	16.39%	70.541.418	
368	PC1	50%	155.497.779	23.312.043	7.5%	132.185.736	
369	PDN	0%	0	96.519	0.26%	-96.519	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	PDR	50%	369.405.420	62.489.418	8.46%	306.916.002	
371	PET	0%	0	981.003	0.91%	-981.003	
372	PGC	49%	29.567.892	1.191.768	1.98%	28.376.124	
373	PGD	49%	48.509.150	46.558.500	47.03%	1.950.650	
374	PGI	100%	110.896.796	22.706.485	20.48%	88.190.311	
375	PGV	50%	561.734.023	184.411	0.02%	561.549.612	
376	PHC	50%	25.340.963	60.711	0.12%	25.280.252	
377	PHR	49%	66.394.607	24.800.887	18.3%	41.593.720	
378	PIT	0%	0	95.125	0.63%	-95.125	
379	PJT	0%	0	158.180	0.69%	-158.180	
380	PLP	49%	34.300.000	281.804	0.40%	34.018.196	
381	PLX	20%	258.775.616	225.637.103	17.44%	33.138.513	
382	PMG	49%	22.704.776	9.350.139	20.18%	13.354.637	
383	PNC	49%	5.409.718	58.185	0.53%	5.351.533	
384	PNJ	49%	164.017.298	163.747.298	48.92%	270.000	
385	POW	49%	1.147.517.084	96.670.760	4.13%	1.050.846.324	
386	PPC	49%	159.855.150	38.575.172	11.82%	121.279.978	
387	PSH	0%	0	100	0%	-100	
388	PTB	25%	16.734.600	16.160.100	24.14%	574.500	
389	PTC	50%	16.153.662	378.798	1.17%	15.774.864	
390	PTL	0%	0	78.484	0.08%	-78.484	
391	PVD	49%	272.585.042	95.699.313	17.2%	176.885.729	
392	PVP	0%	0	94.502	0.10%	-94.502	
393	PVT	49%	158.589.110	46.582.406	14.39%	112.006.704	
394	QCG	49%	134.813.361	1.818.234	0.66%	132.995.127	
395	QNP	0%	0	0	0%	0	
396	RAL	50%	11.773.709	490.867	2.08%	11.282.842	
397	RDP	50%	24.534.901	285.779	0.58%	24.249.122	
398	REE	49%	200.759.987	200.759.987	49%	0	
399	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
400	S4A	0%	0	42.710	0.10%	-42.710	
401	SAB	100%	1.282.562.372	776.986.573	60.58%	505.575.799	
402	SAM	49%	186.180.875	2.732.451	0.72%	183.448.424	
403	SAV	50%	10.978.182	10.973.151	49.98%	5.031	
404	SBA	0%	0	164.267	0.27%	-164.267	
405	SBG	0%	0	0	0%	0	
406	SBT	100%	762.112.326	97.723.105	12.82%	664.389.221	
407	SBV	100%	27.366.476	4.026.618	14.71%	23.339.858	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	SC5	49%	7.342.429	383.326	2.56%	6.959.103	
409	SCR	50%	197.830.887	2.257.306	0.57%	195.573.581	
410	SCS	30%	30.623.094	26.338.591	25.8%	4.284.503	
411	SFC	0%	0	81.348	0.72%	-81.348	
412	SFG	0%	0	99.851	0.21%	-99.851	
413	SFI	49%	12.194.652	2.519.090	10.12%	9.675.562	
414	SGN	30%	10.074.507	7.598.921	22.63%	2.475.586	
415	SGR	49%	29.400.000	20.035	0.03%	29.379.965	
416	SGT	0%	0	8.281.928	5.6%	-8.281.928	
417	SHA	49%	16.388.870	300.636	0.90%	16.088.234	
418	SHB	30%	1.098.872.562	116.265.916	3.17%	982.606.646	
419	SHI	49%	79.466.460	538.246	0.33%	78.928.214	
420	SHP	0%	0	5.307.522	5.24%	-5.307.522	
421	SIP	49%	89.085.882	2.183.722	1.2%	86.902.160	
422	SJD	49%	33.809.323	7.870.615	11.41%	25.938.708	
423	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
424	SJS	50%	57.427.770	1.054.379	0.92%	56.373.391	
425	SKG	49%	31.032.550	24.918.194	39.35%	6.114.356	
426	SMA	49%	9.972.889	10.503	0.05%	9.962.386	
427	SMB	49%	14.624.857	4.355.720	14.59%	10.269.137	
428	SMC	0%	0	14.879.474	20.2%	-14.879.474	
429	SPM	49%	6.860.000	299.990	2.14%	6.560.010	
430	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
431	SRF	100%	35.566.780	16.358.478	45.99%	19.208.302	
432	SSB	5%	124.785.000	2.437.200	0.10%	122.347.800	
433	SSC	49%	7.346.259	125.109	0.83%	7.221.150	
434	SSI	100%	1.511.130.137	652.130.245	43.16%	858.999.892	
435	ST8	49%	12.603.241	203.713	0.79%	12.399.528	
436	STB	30%	565.564.714	437.823.929	23.22%	127.740.785	
437	STG	34%	33.406.141	29.525.171	30.05%	3.880.970	
438	STK	100%	96.636.924	16.933.654	17.52%	79.703.270	
439	SVC	49%	32.648.976	1.147.385	1.72%	31.501.591	
440	SVD	49%	13.526.894	97.423	0.35%	13.429.471	
441	SVI	100%	12.832.437	12.192.147	95.01%	640.290	
442	SVT	50%	8.655.489	102.560	0.59%	8.552.929	
443	SZC	20%	35.997.172	6.130.553	3.41%	29.866.619	
444	SZL	0%	0	4.868.795	16.72%	-4.868.795	
445	TBC	49%	31.115.000	930.164	1.46%	30.184.836	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	TCB	22.486%	792.071.780	785.676.162	22.3%	6.395.618	
447	TCD	49%	149.594.053	1.642.324	0.54%	147.951.729	
448	TCH	51%	340.790.079	30.147.682	4.51%	310.642.397	
449	TCI	100%	115.620.964	6.684.320	5.78%	108.936.644	
450	TCL	49%	14.777.633	4.452.774	14.76%	10.324.859	
451	TCM	50%	46.348.857	44.593.926	48.11%	1.754.931	
452	TCO	49%	9.168.390	121.971	0.65%	9.046.419	
453	TCR	49%	5.082.863	5.013.208	48.33%	69.655	
454	TCT	0%	0	1.541.780	12.06%	-1.541.780	
455	TDC	50%	50.000.000	620.200	0.62%	49.379.800	
456	TDG	0%	0	1.251	0.01%	-1.251	
457	TDH	50%	56.326.383	1.468.183	1.3%	54.858.200	
458	TDM	50%	55.000.000	3.623.945	3.29%	51.376.055	
459	TDP	51%	40.903.123	26.046	0.03%	40.877.077	
460	TDW	50%	4.250.000	261.240	3.07%	3.988.760	
461	TEG	49%	59.195.215	6.222.483	5.15%	52.972.732	
462	THG	49%	11.249.369	189.050	0.82%	11.060.319	
463	TIP	50%	32.503.928	10.863.382	16.71%	21.640.546	
464	TIX	0%	0	146.959	0.49%	-146.959	
465	TLD	49%	38.093.264	493.058	0.63%	37.600.206	
466	TLG	100%	78.594.453	18.048.706	22.96%	60.545.747	
467	TLH	49%	55.036.808	1.863.465	1.66%	53.173.343	
468	TMP	49%	34.300.000	566.832	0.81%	33.733.168	
469	TMS	49%	77.552.558	67.705.381	42.78%	9.847.177	
470	TMT	49%	18.270.963	957.037	2.57%	17.313.926	
471	TN1	50%	24.832.975	110.650	0.22%	24.722.325	
472	TNA	49%	24.292.369	1.082.531	2.18%	23.209.838	
473	TNC	50%	9.625.000	107.092	0.56%	9.517.908	
474	TNH	49%	54.019.844	41.711.846	37.84%	12.307.998	
475	TNI	49%	25.725.000	94.785	0.18%	25.630.215	
476	TNT	49%	24.990.000	1.087.329	2.13%	23.902.671	
477	TPB	30%	660.490.502	623.617.421	28.33%	36.873.081	
478	TPC	49%	11.970.992	430.702	1.76%	11.540.290	
479	TRA	49%	20.312.299	19.333.834	46.64%	978.465	
480	TRC	49%	14.700.000	227.636	0.76%	14.472.364	
481	TSC	0%	0	380.638	0.19%	-380.638	
482	TTA	49%	83.328.220	8.937.520	5.26%	74.390.700	
483	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	TTF	50%	205.599.151	24.182.298	5.88%	181.416.853	
485	TV2	15%	10.128.924	7.154.104	10.59%	2.974.820	
486	TVB	30%	33.629.105	2.765.387	2.47%	30.863.718	
487	TVS	49%	74.389.189	43.927.573	28.93%	30.461.616	
488	TVT	0%	0	58.990	0.28%	-58.990	
489	TYA	100%	6.134.773	2.395.721	39.05%	3.739.052	
490	UIC	0%	0	971.780	12.15%	-971.780	
491	VAF	49%	18.456.020	13.434	0.04%	18.442.586	
492	VCA	49%	7.441.787	90.575	0.60%	7.351.212	
493	VCB	30%	1.676.727.378	1.308.843.525	23.42%	367.883.853	
494	VCF	49%	13.023.776	155.177	0.58%	12.868.599	
495	VCG	49%	261.888.101	56.084.715	10.49%	205.803.386	
496	VCI	100%	437.500.000	83.881.478	19.17%	353.618.522	
497	VDP	0%	0	38.421	0.21%	-38.421	
498	VDS	100%	210.000.000	3.206.650	1.53%	206.793.350	
499	VFG	51%	21.274.453	624.759	1.5%	20.649.694	
500	VGC	49%	219.691.500	23.564.233	5.26%	196.127.267	
501	VHC	100%	224.453.159	68.759.628	30.63%	155.693.531	
502	VHM	50%	2.177.183.744	754.122.101	17.32%	1.423.061.643	
503	VIB	20.5%	520.045.544	519.566.455	20.48%	479.089	
504	VIC	48.017596%	1.862.402.462	448.184.762	11.56%	1.414.217.700	
505	VID	50%	20.418.034	447.234	1.1%	19.970.800	
506	VIP	49%	33.550.761	4.285.189	6.26%	29.265.572	
507	VIX	100%	669.444.725	50.745.386	7.58%	618.699.339	
508	VJC	30%	162.483.400	91.979.103	16.98%	70.504.297	
509	VMD	49%	7.565.731	235.981	1.53%	7.329.750	
510	VND	100%	1.217.844.009	206.920.659	16.99%	1.010.923.350	
511	VNE	49%	44.312.146	1.621.917	1.79%	42.690.229	
512	VNG	49%	47.665.537	452.323	0.46%	47.213.214	
513	VNL	49%	6.928.838	1.660.053	11.74%	5.268.785	
514	VNM	100%	2.089.955.445	1.057.401.507	50.59%	1.032.553.938	
515	VNS	49%	33.251.004	10.166.080	14.98%	23.084.924	
516	VOS	49%	68.600.000	4.716.090	3.37%	63.883.910	
517	VPB	30%	2.380.177.080	2.155.814.725	27.17%	224.362.355	
518	VPD	50%	53.294.814	33.174.640	31.12%	20.120.174	
519	VPG	49%	41.261.464	524.511	0.62%	40.736.953	
520	VPH	49%	46.725.322	688.796	0.72%	46.036.526	
521	VPI	49%	118.579.812	5.213.201	2.15%	113.366.611	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	VPS	49%	11.985.788	13.515	0.06%	11.972.273	
523	VRC	49%	24.500.000	84.180	0.17%	24.415.820	
524	VRE	49%	1.141.121.020	630.251.616	27.06%	510.869.404	
525	VSC	49%	130.727.729	7.538.806	2.83%	123.188.923	
526	VSH	49%	115.758.210	28.393.994	12.02%	87.364.216	
527	VSI	49%	6.468.000	132.160	1%	6.335.840	
528	VTB	49%	5.871.204	217.719	1.82%	5.653.485	
529	VTO	49%	39.134.666	3.959.453	4.96%	35.175.213	
530	VTP	49%	59.673.690	8.257.988	6.78%	51.415.702	
531	YBM	49%	7.006.941	41.046	0.29%	6.965.895	
532	YEG	100%	131.353.264	3.145.969	2.4%	128.207.295	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
TRƯỞNG BAN TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=TỔNG CÔNG TY LƯU KÝ VÀ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, CN=Nguyễn Hải Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:11823414
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024-06-03 17:11:55